

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I HÀ NỘI

VŨ THỊ PHƯƠNG THUY

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO  
HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC  
Ở NGOẠI THÀNH HÀ NỘI**

CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC LAO ĐỘNG

Mã số: 5.02.07

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2000

*Công trình được hoàn thành tại*  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I HÀ NỘI**

**VŨ THỊ PHƯƠNG THUY**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

1. GS.TS. Tô Dũng Tiến
2. TS. Nguyễn Nguyên Cư

**PHẢN BIỆN 1: PGS.TS. Lê Du Phong**

**PHẢN BIỆN 2: PGS.TS. Phạm Văn Đình**

**PHẢN BIỆN 3: GS.TS. Bùi Quang Toàn**

**Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước  
họp tại**

**vào hồi..... giờ.....ngày.....tháng.....năm 2000**

*Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện Quốc gia và  
thư viện trường ĐHN I Hà Nội*

# MỞ ĐẦU

## 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA LUẬN ÁN

Đất đai là tài nguyên quý giá, không thể tái tạo, nhưng nếu biết sử dụng hợp lý thì giá trị của nó sẽ được tăng thêm và mang lại lợi ích ngày càng to lớn cho nền kinh tế quốc dân. Việt Nam là một nước nông nghiệp nhưng đất canh tác rất hiếm. Diện tích bình quân trên đầu người chỉ ở thứ 135 trong 160 nước trên thế giới, xếp thứ 9 trong 10 nước Đông Nam Á. Riêng ngoại thành Hà Nội phát triển nông nghiệp dựa vào quỹ đất canh tác ít ỏi là 38740 ha, bình quân một khẩu nông nghiệp chỉ gần 500m<sup>2</sup>, trong khi quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh nên càng gây sức ép đối với quỹ đất canh tác hiện có.

Vì vậy, sử dụng đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội đạt hiệu quả kinh tế cao không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội mà còn tạo ra tiền đề để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực khác cũng như xây dựng nền nông nghiệp ngoại thành ổn định và bền vững. Để có hiệu quả không thể ngồi chờ phút cuối cùng của sản xuất, mà phải xem xét ngay từ đầu cách thức sử dụng đất đai đó. Từ thực tiễn nêu trên, chúng tôi chọn tên đề tài : "Thực trạng và giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội."

## 2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Hệ thống hoá cơ sở khoa học về hiệu quả kinh tế (HQKT) và nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác (HQKTSDĐCT) ở điều kiện hiện nay.

- Đánh giá đúng đắn thực trạng HQKT của các phương thức sử dụng đất canh tác gắn liền với việc đánh giá HQKT của hệ thống cây trồng trên đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội.

- Đề xuất phương hướng và những giải pháp thiết thực, phù hợp nhằm sử dụng đất canh tác đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao ở ngoại thành Hà Nội.

## 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về HQKTSDĐCT. Đối tượng trực tiếp là HQKT các phương thức sử dụng đất canh tác và các cây

trồng trên các loại đất chủ yếu ở các nông hộ theo vùng sinh thái. Phạm vi nghiên cứu ở 5 huyện ngoại thành Hà Nội với các tài liệu tổng thể từ năm 1991, ở nông hộ từ 1995 đến 1997, 1998 và định hướng đến năm 2010. Thực tế và dự kiến những năm này thời tiết, khí hậu và nông nghiệp ở Hà Nội diễn ra bình thường, vì thế ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên sẽ được giảm thiểu.

#### **4. KẾT CẤU VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CHÍNH CỦA LUẬN ÁN**

Luận án chính được trình bày trong 189 trang, gồm phần mở đầu, kết luận và 4 chương với 45 bảng số liệu, 4 hình vẽ, biểu đồ. Ngoài ra có phần phụ bảng, bản đồ gồm 52 trang và danh mục tài liệu tham khảo.

##### *Những đóng góp của luận án:*

- Góp phần hệ thống hoá các cơ sở khoa học về HQKT và phương pháp đánh giá HQKTSĐĐCT. Rút ra các kinh nghiệm nâng cao HQKTSĐĐCT từ các nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu, phân tích hiện đại để đánh giá HQKTSĐĐCT thông qua các cây trồng và hệ thống luân canh ở ngoại thành.

- Phản ánh thực trạng HQKTSĐĐCT và chỉ rõ các cây trồng, hệ thống luân canh có giá trị kinh tế và hàng hoá cao của vùng. Phát hiện ra các hạn chế và các xu hướng, khả năng mới tác động đến HQKTSĐĐCT ở ngoại thành.

- Góp phần đề xuất phương hướng, các mô hình sử dụng đất canh tác hợp lý và những giải pháp khả thi nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoại thành Hà Nội.

## **Chương 1 HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC**

### **- CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

#### **1.1. Lý luận cơ bản về hiệu quả kinh tế**

##### **1.1.1. Các quan điểm cơ bản về hiệu quả kinh tế**

Qua nghiên cứu tài liệu chúng tôi đã tổng hợp thành 5 quan điểm chính:

Theo quan điểm của Các Mác tính hiệu quả là biểu hiện của “**quy luật tiết kiệm thời gian và phân phối một cách có kế hoạch thời gian lao động theo các ngành sản xuất khác nhau**”; Các nhà khoa học kinh tế Liên Xô cũ

cho rằng: HQKT cao được xác định bằng nhịp độ tăng tổng sản phẩm xã hội hoặc thu nhập quốc dân cao. Quan điểm này mới chỉ đề cập đến mục đích của nền sản xuất xã hội; Các nhà khoa học kinh tế Samuelson- Nordhuas cho rằng: "Hiệu quả có nghĩa là không lãng phí". Phần lãng phí là sản lượng mà nền sản xuất xã hội thực tế chưa được khai thác và sử dụng so với sản lượng tiềm năng; Các nhà khoa học kinh tế Cộng hoà dân chủ Đức cũ đã coi: HQKT là chỉ tiêu so sánh mức độ tiết kiệm chi phí trong một đơn vị kết quả hữu ích... Ngày nay, nhiều nhà khoa học đã tiếp tục một cách logic tính quy luật trong lịch sử phát triển kinh tế và **đều thống nhất** cho rằng: xác định đúng khái niệm, bản chất của **HQKT cần phải xuất phát từ những luận điểm kinh tế học của C. Mác** về "quy luật tiết kiệm thời gian" cùng với luận điểm của lý thuyết hệ thống.

HQKT là một phạm trù kinh tế - xã hội phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh tế. Nâng cao HQKT nghĩa là tăng cường lợi dụng các nguồn lực về kinh tế, tự nhiên sẵn có trong hoạt động kinh tế để phục vụ cho lợi ích con người, đó là một đòi hỏi khách quan của mọi nền sản xuất xã hội.

Quá trình sản xuất là sự liên hệ mật thiết giữa các yếu tố nguồn lực đầu vào và kết quả thu được, kết quả của mối quan hệ này thể hiện tính hiệu quả của sản xuất. Một phương án đúng hoặc một giải pháp kinh tế - kỹ thuật có HQKT cao là đạt được tương quan tối ưu giữa kết quả thu được và chi phí nguồn lực đầu tư. Tương quan đó cần xét cả về số tương đối, tuyệt đối và đánh giá trong quan hệ giữa hai đại lượng đó, giữa hiệu quả kinh tế chung và riêng.

### **1.1.2. Phân loại hiệu quả và hiệu quả kinh tế**

Phân loại theo bản chất, mục tiêu hiệu quả, gồm HQKT, hiệu quả xã hội, HQKT - XH. Theo phạm vi nghiên cứu, gồm HQKT ở phạm vi vĩ mô và vi mô. Theo đối tượng, gồm HQKT sử dụng nguồn lực và áp dụng tiến bộ kỹ thuật ...

### **1.1.3. Các mối quan hệ trong nghiên cứu hiệu quả kinh tế**

Nghiên cứu HQKT phải xét đến: Quan hệ giữa HQKT với hiệu quả xã hội. HQKT trong quan hệ với phát triển bền vững. HQKT sử dụng tài nguyên với hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. HQKT tối ưu trong quan hệ giữa yếu tố với yếu tố, giữa yếu tố với sản phẩm và giữa sản phẩm với sản phẩm.

#### 1.1.4. Bản chất của hiệu quả kinh tế và sự vận dụng trong nông nghiệp

HQKT là mục tiêu của mọi hoạt động kinh tế, phản ánh trình độ thực hiện các nhu cầu xã hội. Trong sản xuất nông nghiệp hàng hoá HQKT chịu các tác động như: quy luật kinh tế sản xuất hàng hoá chung và riêng ở điều kiện KT - XH nhất định, quy luật hiệu suất giảm dần, các quy luật tự nhiên, đặc điểm của sản xuất và thị trường nông sản. Vì thế, khi xác định các yếu tố đầu vào, đầu ra trong sản xuất nông nghiệp phải đúng, đủ và có thời gian dài.

### 1.2. Đặc điểm, phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

#### 1.2.1. Đất canh tác và quan điểm sử dụng đất canh tác

Đất canh tác là tư liệu sản xuất đặc biệt, không thể thay thế với vị trí cố định và diện tích có hạn nhưng có khả năng tăng thêm sản phẩm mà không cần đầu tư thêm tư bản. Do vậy đất canh tác cần được sử dụng “đầy đủ” về số lượng và “hợp lý” về chất lượng đất gắn với điều kiện cụ thể để đạt HQKT cao.

Nâng cao HQKTSDDCT theo **quan điểm: Tận dụng triệt để** các nguồn lực thuận lợi, khai thác lợi thế so sánh...; **Đảm bảo sử dụng đất** theo hướng **tập trung chuyên môn hoá, thâm canh** toàn diện, phát triển sản xuất hàng hoá; **Thực hiện đa dạng hoá** các hình thức sở hữu và tổ chức sử dụng đất; **Nâng cao HQKTSDDCT gắn liền với hiệu quả xã hội và phát triển bền vững**

#### 1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

Các nhân tố ảnh hưởng đến HQKTSDDCT một cách tổng hợp và có quan hệ với nhau. Có thể chia ra các nhóm như: nhóm nhân tố tự nhiên, nhóm nhân tố kỹ thuật canh tác, nhóm nhân tố kinh tế - tổ chức và nhóm nhân tố xã hội.

#### 1.2.3. Đặc điểm, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

- HQKTSDDCT phản ánh hiệu quả của quá trình đầu tư sử dụng các nguồn lực thông qua đất canh tác, cây trồng thực hiện quá trình sinh học để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường xã hội với HQKT cao.

- Đánh giá HQKTSDDCT là việc phân tích HQKT các hệ thống luân canh, các cây trồng biểu hiện trước hết là **hiệu quả trên một đơn vị diện tích**. Đồng

thời phải xét đến **hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất** hoặc từng yếu tố đầu vào và **hiệu quả của các biện pháp kỹ thuật mới** trong qua trình sản xuất đó.

- Tiêu chuẩn đánh giá HQKTSĐĐCT: **Trên một đơn vị diện tích đất canh tác có thể sản xuất được những kết quả cao nhất với chi phí sản xuất bỏ ra ít nhất.** Cùng với tiêu chuẩn đó, đánh giá HQKTSĐĐCT hướng vào 3 yêu cầu **bền vững: về mặt kinh tế, môi trường và xã hội nhân văn.**

#### 1.2.4. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

- Hiệu quả trên 1 ha đất canh tác (hoặc gieo trồng): Giá trị sản xuất (GTSX), giá trị gia tăng (GTGT), thu nhập hỗn hợp (TNHH).

- Hiệu quả một đơn vị chi phí vật chất (1000 đồng):  $H_{GS}^C = GTSX/CPVC$ ,  $H_{GT}^C = GTGT/CPVC$ ,  $H_{TN}^C = TNHH/CPVC$ .

- Hiệu quả trên một đơn vị lao động (1 lao động quy hoặc 1 ngày người):  $H_{GS}^L = GTSX/LĐ$ ,  $H_{GT}^L = GTGT/LĐ$ ,  $H_{TN}^L = TNHH/LĐ$ .

- Thu nhập ròng trên 1 ha hay 1 đơn vị sản phẩm:  $TNR = \Delta GTSX - \Delta CPBĐ$  và TNR tăng khi đầu tư thêm một đơn vị đầu vào  $X_i$ :  $TNR_{B_{X_i}} = \Delta TNR_i / \Delta X_i$ . Ngoài ra còn có chỉ tiêu như tỷ suất sản phẩm hàng hoá, mức đáp ứng thị trường, sử dụng lao động, khả năng ứng dụng kỹ thuật và bảo vệ môi trường... Luận án **sử dụng tổng hợp các chỉ tiêu trên, nhưng trước hết xem xét các chỉ tiêu hiệu quả trên một đơn vị diện tích, TNHH/CPVC và TNHH/LĐ.**

### 1.3. Khái quát tình hình nghiên cứu hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở thế giới và Việt Nam

#### 1.3.1. Trên thế giới

Gần 50 năm qua, tiến bộ kỹ thuật đang được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, nên đã thúc đẩy sự phát triển và nâng cao hiệu quả nhiều mặt trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tế ở nhiều nước đang dẫn đến sự xuống cấp nhanh chóng của môi trường và đất đai ở nhiều vùng rộng lớn. Trong khi dân số tăng nhanh, vì thế cần có biện pháp sử dụng đất đai tối ưu.

Gần đây các nhà kinh tế, kỹ thuật ở một số nước trên thế giới như: Hà Lan, Phần lan, Liên bang Đức, Pháp, Nhật bản, Indonexia, Trung Quốc, Thái

Lan...và các tổ chức FAO, UNDEP, ICRAF, Trung tâm Đông Tây rất quan tâm nghiên cứu, **tập trung mọi nỗ lực để cải tiến hệ thống canh tác và đầu tư kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp sinh thái.** Cùng với các nghiên cứu khác như: chính sách đất, ổn định sở hữu và gắn việc sử dụng đất canh tác với công nghiệp chế biến, **tăng xuất khẩu nông sản nhằm nâng cao HQKTSĐĐCT.**

### 1.3.2. Nghiên cứu ở Việt Nam

Ngay từ những năm 1960, nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến cải tiến bố trí cây trồng và tăng vụ trên từng loại đất. Sau đó, có nhiều nghiên cứu và đánh giá đất, phát triển hệ thống cây trồng đa dạng, tăng đầu tư và phát triển nông nghiệp hàng hoá. Các nhà nghiên cứu ở Hà Nội đã nhấn mạnh hơn về bố trí cây trồng, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đạt hiệu quả cao ở từng vùng. Song còn ít công trình đề cập tới HQKTSĐĐCT gắn với các giải pháp kinh tế - kỹ thuật một cách khoa học ở phạm vi toàn ngoại thành.

## Chương 2 ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đặc điểm chủ yếu của địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Điều kiện tự nhiên : Hà Nội có đất tự nhiên 927,39 km<sup>2</sup> nằm ở trung tâm vùng ĐBBB nên các điều kiện tự nhiên mang đặc trưng chung của vùng. Riêng vùng đồi gò Sóc Sơn có lượng mưa và bức xạ thấp nhất của ngoại thành.

### 2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội của ngoại thành Hà Nội

\* *Điều kiện đất đai:* Đất nông nghiệp ngoại thành chia ra 19 loại, chiếm 49% diện tích tự nhiên, thời kì 1991 - 1997 giảm bình quân năm 0,93%, riêng đất canh tác giảm 0,84%. Năm 1997, đất canh tác là 38740 ha được chia ra: vùng đất phù sa (VĐPS) chiếm 65%, còn lại là vùng đất bạc màu (VĐBM). Đất giao cho hộ là 93,7%, trong đó đất lúa chiếm 84,22% (có 61,79% đất lúa hai vụ), đất chuyên màu, rau là 15,2%. Sự phong phú của điều kiện thổ nhưỡng đó tạo ra khả năng phát triển hệ thống cây trồng đa dạng ở ngoại thành.



\* **Dân số và lao động:** Toàn thành phố có 2,35 triệu dân. Đất canh tác ngoài thành trên 1 hộ nông nghiệp là 2178 m<sup>2</sup> và 1 lao động là 1104 m<sup>2</sup>. Chất lượng lao động khá cao. Lao động nông thôn phân bố ngày càng hợp lý, từ 1991 - 1997, tỉ trọng lao động nông nghiệp giảm dần từ 87,5% đến 80,5%.

\* **Điều kiện cơ sở hạ tầng và khả năng vốn cho phát triển nông nghiệp** ngoài thành tương đối tốt, thêm vào vùng còn nhờ các lợi thế về cơ sở hạ tầng của Thủ đô. Đây là thuận lợi cơ bản để nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoài thành.

### 2.1.3. Đánh giá chung về kinh tế nông thôn với việc sử dụng đất canh tác

Kinh tế ngoài thành phát triển cân đối, cơ cấu GDP chuyển dịch tích cực. Năm 1991-1997, tỉ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng từ 16,7% đến 30,9%, nông nghiệp từ 72,9% đến 50,3%. Tăng trưởng GDP là 7,9%, riêng nông - lâm - thủy sản tăng 5,0%. Kinh tế nông nghiệp phát triển đa dạng, tiềm năng bước đầu được khai thác có hiệu quả, đáp ứng tốt hơn cho thị trường.

Mặt khác, ngoài thành còn hạn chế: Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, trình độ thấp và chênh lệch giữa các vùng; Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến còn nhỏ; Đất đai bị thu hẹp, lao động dư thừa và thiếu tự chủ về mặt kinh tế.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp chung: Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

### 2.2.1. Các phương pháp nghiên cứu kinh tế

\* **Phương pháp thống kê kinh tế:** Gồm nhiều phương pháp cụ thể như: mô tả, phân tổ xác định cận biên, số bình quân, các chỉ số và so sánh... Phân tích từng vấn đề một cách có hệ thống, rút ra kết luận và xu hướng phát triển.

\* **Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo,** kết hợp với tra cứu các công trình nghiên cứu đã công bố, từ đó lựa chọn, có kế thừa và vận dụng phù hợp.

\* **Phương pháp phân tích định lượng qua hàm sản xuất**

- Luận án sử dụng hàm dạng Cobb - Douglas, để phân tích, hàm có dạng:

$$Y = A X_1^{\alpha_1} X_2^{\alpha_2} X_3^{\alpha_3} \dots X_{11}^{\alpha_{11}} e^{\beta_1 D_1} e^{\beta_2 D_2}$$

Trong đó: Y là năng suất cây trồng.  
X<sub>i</sub> : các yếu tố đầu vào. D<sub>i</sub> : loại hộ, loại đất. α<sub>i</sub>, β<sub>i</sub>: các tham số thể hiện mức phân trăm thay đổi về năng suất khi có 1% thay đổi của X<sub>i</sub> hay D<sub>i</sub> bằng 1.

- Sử dụng hàm bậc hai truyền thống kết hợp  $Y = AX^2 + BX + C + D/X$  tìm quan hệ giữa CPVC với hiệu quả của nó và tìm ra tính quy luật trong đầu tư.

**\* Phương pháp thiết lập mô hình qua bài toán quy hoạch tuyến tính**

Mô hình với mục tiêu là tối đa hoá thu nhập:  $F(x) = \sum C_j X_j \rightarrow \text{Max}$ . Vận dụng xác định quy mô diện tích các cây trồng hoặc hệ thống luân canh ở VĐPS, VĐBM và các hộ đại diện các tiểu vùng với các hệ ràng buộc cụ thể.

**\* Phương pháp dự kiến, dự báo** đối với cầu và cung về nông sản được áp dụng chủ yếu theo GCP/INT/591/FRA với giả thiết giá cả không đổi.

### 2.2.3. Phương pháp tổ chức nghiên cứu

**\* Phương pháp chọn điểm và mẫu nông hộ điều tra:** Chọn 15 xã đại diện cho VĐPS, VĐBM gồm 8 tiểu vùng có các đặc thù về đất đai, nguồn nước, kinh tế, thị trường... Chọn hộ đại diện ở các xã đó theo phương pháp hệ thống, chọn thứ tự ngẫu nhiên và chọn điển hình tỉ lệ. Tổng số mẫu điều tra là 504 nông hộ, trong đó điều tra lặp lại ở 9 xã đại diện điển hình ở ngoại thành.

**\* Phương pháp thu thập tài liệu:** Phương pháp điều tra nội nghiệp và điều tra thu thập tài liệu sơ cấp qua các nông hộ với các phiếu câu hỏi, các tiêu thức phù hợp. Luận án còn kết hợp với phương pháp điều tra nhanh nông thôn.

**\* Công cụ, phương pháp xử lý tài liệu:** Sử dụng các phần mềm trên máy vi tính như Excel kết hợp với chương trình Shazam. Các chỉ tiêu tính theo hệ thống giá cả cố định 11/1996, đây là thời điểm có tỉ giá khá ổn định và hợp lý.

## Chương 3 THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH TẾ

### SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC Ở NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

#### 3.1. Tình hình sử dụng đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội

##### 3.1.1. Tình hình quy hoạch sản xuất và bố trí hệ thống cây trồng

Hà Nội đã thực hiện phân vùng, quy hoạch sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, quy hoạch *chậm được phê chuẩn, thiếu thống nhất, phối hợp* giữa các huyện. Hơn nữa, phương án phân vùng nông nghiệp sinh thái chưa hoàn chỉnh.

Bố trí hệ thống cây trồng ở hai vùng VĐPS và VĐBM về cơ bản giống nhau, nhưng *mức khai thác khả năng của đất ở VĐPS tốt hơn VĐBM*. Trên đất trũng chủ yếu bố trí lúa xuân - lúa mùa. Nơi thuận lợi bố trí cá mùa đạt 35 - 37%, riêng VĐBM đạt 18% diện tích so với khả năng. Trên đất vùn chủ yếu bố trí một hoặc hai vụ lúa, nơi thuận lợi bố trí thêm 1 - 2 vụ màu. Trên đất cao bố trí chuyên màu, rau, hoa. Diện tích được bố trí 3 - 4 vụ so với khả năng mới đạt 70% - 72% ở VĐPS và đạt 65% - 67% ở VĐBM... Sự khác nhau chủ yếu là: *sản xuất rau, hoa chiếm ưu thế ở VĐPS, còn cây công nghiệp thì ở VĐBM*.

*Việc sản xuất sản phẩm có chất lượng cao còn ít, chưa đáp ứng tới thị trường*. Xu hướng phát triển các cây có giá trị cao, thực hiện tích cực hơn ở các hộ kinh tế khá và vùng ven đô, kém nhất ở các hộ nghèo và ở VĐBM nhiều.

### **3.1.2. Tình hình diện tích, năng suất và giá trị sản lượng các loại cây trồng**

Từ năm 1991 - 1997, do tăng vụ và bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng nên hệ số sử dụng đất tăng từ 2,13 lần đến 2,23 lần. Tuy nhiên, do đất canh tác giảm nên diện tích gieo trồng giảm từ 86853 ha đến 85439 ha. Năng suất các cây trồng tăng khá nhanh, nhưng sau 1995 tăng không ổn định và còn giảm ở cây lúa mùa và khoai tây. Sản xuất trên đất canh tác qua 6 năm đã tạo ra tổng giá trị sản lượng (GTSL) tăng bình quân năm 5,3%, riêng cây lương thực tăng 5,7%, cây thực phẩm tăng 3,0%, cây công nghiệp tăng 2,5%, hoa tăng 20%.

## **3.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành**

### **3.2.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế các cây trồng, vật nuôi trên các vùng canh tác**

\* *HQKTSDĐCT xác định trực tiếp bởi HQKT các cây trên từng vùng đất*. Trên 1 ha, các chỉ tiêu GTSX, GTGT, TNHH đạt cao nhất là cây hoa (TNHH 47,1 triệu đồng, bằng 12 lần của cây công nghiệp và 3,5 lần của cây rau). Hiệu quả đó ở cây thuốc lá và dâu tằm thấp hơn cây rau, cây lương thực thấp nhất. Hiệu quả TNHH/CPVC đạt cao nhất ở cây rau, thấp nhất ở cây hoa.

Các cây yêu cầu kỹ thuật cao có mức chênh lệch về HQKT trên các loại đất nhiều hơn so với cây khác. Trên VĐBM, do đặc thù đất đai và trình độ sản xuất thấp hơn, nên HQKT các cây trồng thấp và mức chênh lệch HQKT các

cây ở các loại đất nhiều hơn VĐPS. Như vậy, bố trí cây trồng phù hợp với khả năng của đất và trình độ từng vùng là cơ sở quan trọng để nâng cao HQKT.

\* HQKT các cây trồng từ 1995 - 1997 có xu hướng tăng lên chậm, không ổn định và thậm chí có biểu hiện giảm ở cây lúa mùa, khoai các loại. Mức tăng HQKT cây trồng ở VĐBM ổn định hơn so với VĐPS, trừ các cây yêu cầu kỹ thuật cao, thực tế này cho thấy VĐBM còn nhiều tiềm năng tăng HQKT. Hiệu quả CPVC giảm nhanh hơn so với hiệu quả trên 1 ha, thể hiện rõ nét hơn ở VĐPS. Điều này có quan hệ với việc đầu tư, sử dụng CPVC ở từng cây trồng.

### 3.2.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế các hệ thống luân canh trên đất canh tác

\*HQKTSĐĐCT ở ngoại thành đạt trình độ tương đối cao, đó là kết quả của bố trí luân canh đa dạng, bước đầu khai thác có hiệu quả lợi thế ở từng vùng.

BẢNG 1 : MỨC ĐẦU TƯ, HIỆU QUẢ KINH TẾ CÁC HỆ THỐNG LUÂN CANH CHỦ YẾU

ĐVT: Nghìn đồng, LĐ\*: Ngày LĐ

Tiêu thức	Trên 1 ha					Trên 1000đCPVC		Trên 1 ngày LĐ	
	CPVC	LĐ*	GTSX	GTGT	TNHH	GTSX	TNHH	GTSX	TNHH
<b>I. VĐPS</b>									
- Lúa 2 vụ	9676	506	17147	8654	7471	1,77	0,77	33.89	14.76
- Lúa xuân - cá mùa	15618	623	25555	11467	9937	1,64	0,64	41.02	15.95
- Lúa 2 vụ - ngô đông	12988	690	23145	11535	10156	1,78	0,78	33.54	14.72
- Lúa 2 vụ - cà chua	21955	1308	45745	26351	23790	2,08	1,08	34.97	18.19
- Rau 3 vụ - lúa mùa	37090	2564	79981	47616	42891	2,16	1,16	31.19	16.73
- Rau - hoa	114381	3018	181950	72357	67569	1,59	0,59	60.29	22.39
- Ngô xuân-đậu tương	7534	431	13467	6876	5933	1,79	0,79	31.25	13.77
- Rau - đậu tằm	17860	1340	36825	21042	18965	2.06	1.06	27.48	14.15
<b>II. VĐBM</b>									
- Lúa xuân - cá mùa	10882	555	19251	9701	8369	1,77	0,77	34.69	15.08
- Lúa 2 vụ- khoai lang	10198	628	18689	9715	8490	1,83	0,83	29.76	13.52
- Lúa 2 vụ - rau quả	17272	1211	36265	21219	18993	2,10	1,10	29.95	15.68
- Lạc - lúa mùa	7942	482	15275	8369	7333	1,92	0,92	31.69	15.21
- Thuốc lá - đậu - ngô	16424	1354	35153	20684	18729	2,14	1,14	25.96	13.83
- Rau 2 vụ - đậu xanh	23633	1758	54115	33107	30482	2.29	1.29	30.78	17.34

Nghiên cứu 52 dạng phổ biến (ví dụ một số dạng ở bảng 1), có nhận xét: Các dạng luân canh với cây hoa, rau, thực phẩm ở VĐPS, với cây công nghiệp, rau ở VĐBM đạt HQKT cao và đảm bảo bền vững. Mức chênh lệch giữa dạng

luân canh tiến bộ với dạng truyền thống ở VĐBM thấp hơn ở VĐPS. Do vậy, bố trí luân canh có hiệu quả cần gắn với trình độ canh tác từng vùng.

### 3.2.3. Đánh giá tổng hợp hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

- Trên VĐPS có mức đầu tư CPVC, LĐ và HQKT trên 1 ha canh tác đạt cao hơn từ 1,2 - 1,5 lần so với VĐBM. Nhưng so sánh tương đối, hiệu quả sử dụng CPVC ở VĐBM cao hơn VĐPS, thể hiện rõ nét hơn trên loại đất 1 - 2 vụ.

- HQKTSĐĐCT phụ thuộc nhiều vào mức tăng vụ. Trên loại đất 1- 2 vụ đạt hiệu quả thấp hơn nhiều so với đất 3 - 4 vụ, mức CPVC, GTSX, TNHH chỉ bằng 42,5%, 40,0%, 37,3% và 31,2%. Mức chênh lệch đó ở VĐBM ít hơn, do HQKT của vụ sản xuất thứ 3 và 4 ở VĐBM thấp hơn nhiều so với VĐPS.

**BẢNG 2 : TỔNG HỢP MỨC ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRÊN CÁC LOẠI ĐẤT**

**ĐVT: Nghìn đồng, LĐ\*: Ngày LĐ**

TIÊU THỨC	TRÊN 1 HA					TRÊN1000đCPVC		TRÊN1NGÀYLĐ	
	CPVC	LĐ*	GTSX	GTGT	TNHH	GTSX	TNHH	GTSX	TNHH
<b>1. Canh tác cả năm</b>									
<b>Bình quân chung</b>	<b>11552</b>	<b>651</b>	<b>21682</b>	<b>11446</b>	<b>10130</b>	<b>1,88</b>	<b>0,88</b>	<b>33,29</b>	<b>15,55</b>
- VĐPS	13034	706	24401	12775	11367	1,87	0,87	34,56	16,10
- VĐBM	8677	545	16404	8869	7727	1,89	0,89	30,09	14,17
<b>* Loại đất 1 - 2 vụ</b>									
<b>Bình quân</b>	<b>8617</b>	<b>480</b>	<b>15742</b>	<b>8161</b>	<b>7125</b>	<b>1,83</b>	<b>0,83</b>	<b>32,81</b>	<b>14,85</b>
- VĐPS	9227	497	16751	8568	7525	1,82	0,82	33,72	15,15
- VĐBM	7375	445	13686	7332	6311	1,86	0,86	30,75	14,18
<b>* Loại đất 3 - 4 vụ</b>									
<b>Bình quân</b>	<b>20314</b>	<b>1164</b>	<b>39413</b>	<b>21255</b>	<b>19098</b>	<b>1,94</b>	<b>0,94</b>	<b>33,87</b>	<b>16,41</b>
- VĐPS	25170	1373	48787	26186	23617	1,94	0,94	35,53	17,20
- VĐBM	12108	809	23569	12919	11460	1,95	0,95	29,14	14,17
<b>2. Một vụ gieo trồng</b>									
<b>Bình quân chung</b>	<b>5157</b>	<b>291</b>	<b>9679</b>	<b>5110</b>	<b>4522</b>	<b>1,88</b>	<b>0,88</b>	<b>33,29</b>	<b>15,55</b>
- VĐPS	5767	312	10797	5653	5030	1,87	0,87	34,56	16,10
- VĐBM	3908	246	7389	3995	3481	1,89	0,89	30,09	14,17

- HQKTSĐĐCT ở VĐPS cao là nhờ mức tăng vụ cao và luân canh chủ yếu với cây rau, thực phẩm là 48,3%, với màu lương thực 19,7%, cây công nghiệp 27,7%. Trong khi VĐBM luân canh chủ yếu với cây màu công nghiệp, tỉ lệ đó

tương ứng là 25,1%, 26,2% và 41,5%. Thực tế đã có các mô hình sản xuất đạt HQKT cao nhờ bố trí sản xuất khá tập trung, nhưng phát triển chưa phổ biến.

**Hạn chế:** Mức tăng vụ thấp, bố trí sản xuất chưa khai thác tốt các lợi thế. HQKT cây trồng, HQKTSDDCT đạt khá cao, nhưng tăng chậm, ở VĐPS chưa ổn định, VĐBM còn nhiều khả năng tăng HQKTSDDCT hơn so với VĐPS.

### **3.2.4. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác với vấn đề xã hội và bền vững**

- Nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã tác động tốt đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở ngoại thành. Sử dụng đất canh tác đã sử dụng trên 100000 lao động, chiếm gần 30% lao động nông nghiệp, hàng năm tăng thêm 3,2% lao động và tăng gần 4% thu nhập cho các nông hộ ở ngoại thành.

- Nhờ phát triển hệ thống luân canh tiến bộ (VĐPS với 20,12%, VĐBM 28,89% diện tích) làm tăng HQKT, tăng khả năng ứng dụng kỹ thuật và cải tạo đất, môi trường. Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển bền vững, kết quả đó còn rất thấp, nhất là những vùng có điều kiện sản xuất khó khăn và xa trung tâm.

## **3.3. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành**

### **3.3.1. Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu cây trồng đến HQKTSDDCT**

*Phân tích chỉ số cho biết hai yếu tố ảnh hưởng đến GTSL/ha: thời kỳ 1993 - 1997 tăng 6,31% do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, còn do tăng năng suất cây trồng làm tăng 2,91%. Riêng VĐPS sự chênh lệch trên còn rõ nét hơn. Như vậy, yếu tố chủ yếu làm tăng HQKTSDDCT ở ngoại thành, đặc biệt VĐPS là do chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, yếu tố tăng năng suất cây trồng cũng đóng vai trò quan trọng đối với nơi có trình độ canh tác thấp như VĐBM.*

### **3.3.2. Tác động của ứng dụng các biện pháp kỹ thuật đến HQKTSDDCT**

\* Nhờ tăng cường công tác thủy lợi ở ngoại thành đã có tác dụng tăng đáng kể năng suất và HQKT cây trồng. Tuy nhiên, ở đây còn trở ngại: hệ thống thủy lợi phân tán, chưa hoàn chỉnh nhất là ở các vùng xa hay địa hình phức tạp. Mức đảm bảo chủ động tưới đạt 69,65% và tiêu là 49,51%, điều này gây hạn chế đến tăng vụ, sự bố trí sản xuất hợp lý và tăng năng suất cây trồng ở vùng.

\* HQKT ở hầu hết các cây thực phẩm trái vụ cao hơn chính vụ, rõ nét hơn ở cây rau vụ đông. Sử dụng giống mới phù hợp và tiến bộ kỹ thuật khác vào sản xuất, đặc biệt là lúa và rau đã làm tăng nhanh HQKT. Tuy nhiên, thực hiện các biện pháp kỹ thuật này vẫn còn nhiều hạn chế ở tiểu vùng đồi gò và xa trung tâm. Do đó, đây là vấn đề rất cần thiết của nông nghiệp ngoại thành.

### 3.3.3. Trình độ kinh tế hộ và mức đầu tư ảnh hưởng đến HQKTSDĐCT

\* *Trình độ kinh tế nông hộ ảnh hưởng đến sự phát triển và HQKT các cây trồng, nhất là các cây yêu cầu thâm canh cao và các nơi có điều kiện khó khăn.* Xu hướng ở nhóm hộ khá là phát triển và tăng đầu tư vào các cây có giá trị kinh tế và kỹ thuật cao. Hộ nghèo tập trung thâm canh cây lương thực, đậu, lạc và từng bước mở rộng sản xuất các có giá trị cao. Hạn chế ở hầu hết các nông hộ là thiếu vốn và việc lựa chọn phương thức canh tác chưa gắn với thị trường.

\* *Mức đầu tư các yếu tố sản xuất các cây trồng khá cao, quan hệ kỹ thuật trong đầu tư đó theo xu hướng tiến bộ hơn. Tuy nhiên ở đây có một số tồn tại:*

- So với yêu cầu kỹ thuật sản xuất cây trồng, trình độ sản xuất còn thấp, vốn cố định ít, tỉ lệ cơ giới hoá, chi phí “chất xám” và chi phí tưới, tiêu thấp.

- Trình độ canh tác và đầu tư ở VĐPS cao hơn so với VĐBM (có CPVC cao hơn đến 30 - 34%), đặc biệt là trong sản xuất các cây yêu cầu thâm canh cao.

- Mức đầu tư phân bón cho các cây trồng vẫn thấp so với kỹ thuật, cơ cấu phân bón chưa cân đối, phân lân và kali thiếu nhiều. Ngay cả cây lương thực có mức đầu tư khá đủ, nhưng vẫn thiếu lân và kali từ 12 - 25% so với yêu cầu.

\* *Nghiên cứu HQKT các cây theo mức đầu tư phân bón và chi phí biến đổi.*

Phân tổ chi phí sản xuất các cây trồng, xác định cận biên (bảng 3) cho thấy:

- Sản xuất các cây trồng, khi tăng đầu tư phân bón và chi phí biến đổi khác (chủ yếu nhờ kỹ thuật mới) làm tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích (TNR/ha), nhưng giảm hiệu quả trên đơn vị sản phẩm (TNR/kg). trừ cây rau ở VĐBM.

- HQKT các cây đang đạt mức cao, tính quy luật về hiệu quả sử dụng CPBĐ khác đang đạt mức tối ưu, nhưng hiệu quả sử dụng phân bón bắt đầu giảm.

- Tiềm năng tăng HQKT còn nhiều hơn ở các cây rau, đặc biệt là cây rau ở VĐBM. Từ đây, có thể dự kiến mức CPBĐ cho từng cây để đạt HQKT tối ưu.

**BẢNG 3 : CHI PHÍ PHÂN BÓN VÀ CHI PHÍ BIẾN ĐỔI KHÁC QUAN HỆ VỚI HIỆU QUẢ**  
(Nêu ví dụ : Cây rau ăn lá ở VĐPS trong nghiên cứu các cây ở vùng)

PHÂN TÓ THEO CHI PHÍ PHÂN BÓN (ngđ)	TRÊN 1HA (ngđ)		NĂNG SUẤT (kg)	CPBQ (ngđ/kg)		CPCB (ngđ/kg)		TNR /KG (ngđ)	TNR /HA (ngđ)
	Phân bón	Chi biến đổi khác		Theo Ph. bón	TheoCP biến đổi	Theo Phbón	TheoCP biến đổi		
<4300	4.203	11.529	15.700	0,27	1,00				3893
4301- 4800	4.623	12.215	17.500	0,26	0,96	0,23	0,61	0,64	5037
4801- 5300	5.098	12.905	19.301	0,26	0,93	0,26	0,65	0,60	6123
5301- 5800	5.594	13.566	21.000	0,27	0,91	0,29	0,68	0,57	7090
>5800	5.873	13.890	21.800	0,27	0,91	0,35	0,75	0,50	7487
<b>Bình quân</b>	<b>5.028</b>	<b>12.874</b>	<b>19.210</b>	<b>0,26</b>	<b>0,93</b>				<b>6110</b>

### 3.3.4. Định lượng ảnh hưởng các yếu tố đến hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

*\* Tương quan giữa CPVC với TNHH và TNHH/CPVC qua hàm bậc hai.*

Nghiên cứu hệ thống lúa xuân - lúa mùa - ngô đông (VĐBM, 1996) cho biết: Mức gia tăng TNHH và TNHH/CPVC giảm dần khi tăng thêm CPVC/ha, nhưng ở cây lúa xuân giảm chậm hơn (CPVC tăng 500 nghìn đồng, làm TNHH tăng 293 nghìn đồng và TNHH/CPVC giảm 0,032 lần). Tuy nhiên, hiệu quả đó vẫn đang ở mức khá cao, cần khuyến khích nông hộ tăng đầu tư CPVC với cơ cấu hợp lý cùng với nâng cao trình độ sử dụng để tăng sản phẩm và thu nhập.

*\*Phân tích ảnh hưởng các yếu tố đến năng suất và hiệu quả của các cây.*  
Qua hàm Cobb - Douglass của 11 cây trồng ở VĐPS, VĐBM năm 1996, 1997 với hệ số tương quan khá chặt chẽ. Xác định các chỉ tiêu (bảng 4) cho thấy:

- Năng suất cây trồng chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi yếu tố phân bón: cây lúa với mức 53 - 55%, rau gần 60%. Lao động có mức ảnh hưởng là 28 - 39%, nhưng ý nghĩa thống kê thấp hơn. Yếu tố tưới ảnh hưởng nhiều hơn ở VĐBM.

- Hiệu quả sử dụng các đầu vào đang xuất hiện quy luật giảm dần (tổng độ co dãn  $E < 1$ ) ở các cây lương thực. Tính hiệu quả đang tăng ở cây lạc và rau. Quan hệ giữa lượng sản phẩm cận biên, sản phẩm trung bình ở các cây thể hiện hiệu quả từng yếu tố đang giảm, ở khoảng đầu giai đoạn II hàm sản xuất.

- Tỷ giá hiện nay đang có lợi cho nông dân trong đầu tư thâm canh. Đầu tư thêm các loại phân bón ở cây rau, thu nhập ròng biên theo phân bón ở thuốc lá



và lạc có cao hơn cây khác, riêng cây rau ở VĐBM đạt hiệu quả đó cao nhất. Hiệu quả đầu tư thêm lao động rất thấp, thậm chí còn làm giảm thu nhập ròng.

**BANG 4: THU NHẬP RÒNG TANG KHI TANG THÊM 1 ĐƠN VỊ ĐẦU VÀO (TNRB)**

(Suy ra từ hàm C - D với các biến có ý nghĩa thống kê)

ĐVT: Nghìn đồng

CAC YẾU TỐ	ĐẤT PHÙ SA - NĂM 1996				ĐẤT BẠC MÀU - NĂM 1997				
	Bắp cải	Đậu quả	Khoai tây	Lúa mùa	Thuốc lá	Lúa xuân	Ngó đong	Lạc	Rau đong
Phân hữu cơ	19.89	22.95	15.48	13.26	26.83	12.58	14.51	22.96	44.01
Đạm urê	8.04	10.92	5.96	3.09	12.41	3.12	2.11	12.16	27.71
Lân supe	6.59	9.21	7.46	2.08	8.60	1.98	5.15	5.67	25.47
Ka li sun phat	12.00	12.55	9.53	5.12	9.43	3.08	0.87	8.39	23.01
Tưới tiêu	5.25	6.87	2.81	1.26	-0.39	1.23	4.43	2.05	10.88
Lao động	4.32	4.57	1.16	-2.48	-0.29	-1.06	-2.87	-2.01	4.92
Phân khác	2.54	0.91	2.33	0.62				0.47	1.58

*Tóm lại: HQKT sử dụng các yếu tố đầu vào ở các cây trồng (trừ lao động) đang ở mức cao. Hiệu quả sử dụng thêm lao động thấp do trình độ lao động thấp, công cụ thủ công, rõ nét hơn ở VĐBM đồi gò. VĐBM có nhiều khả năng tăng hiệu quả nhanh hơn so với VĐPS. Xu hướng tiếp tục tăng chi phí biến đổi, coi trọng yếu tố cơ cấu đầu tư và sử dụng hợp lý, khi đó sẽ làm tăng hiệu quả.*

### 3.3.5. Cung ứng yếu tố đầu vào với hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

- Tổ chức cung ứng giống cây trồng, nước tưới, tiêu chưa tốt. Phần lớn các nông hộ thiếu vốn. Vốn vay chủ yếu ở hộ khá, chưa ưu tiên cho vùng có điều kiện sản xuất khó khăn hay nông sản cao cấp, hiệu quả sử dụng vốn vay thấp.

- Kinh tế hợp tác trong nông thôn ngoại thành phát triển khá rộng rãi nhưng liên kết kinh tế chưa tốt. Phương thức hoạt động và vai trò của HTXNN ngoại thành chưa có tác động thực sự tích cực đến nâng cao HQKTSDDCT.

### 3.3.6. Sản xuất hàng hoá trên đất canh tác và tổ chức tiêu thụ nông sản

- Nông sản của ngoại thành đáp ứng cho thị trường Hà Nội còn thấp, về rau các loại đạt tỉ trọng 75%, hoa đạt gần 70%... Chất lượng nông phẩm chưa cao.

- Tổ chức tiêu thụ nông sản còn nhiều hạn chế. Thị trường bán buôn chưa phát triển tốt. Các tổ chức thu gom thiếu phương tiện và hiểu biết về thị trường. Nhà nước tham gia vào thị trường chưa có hiệu quả, nhất là sản phẩm cao cấp.

- Tình hình phát triển các cơ sở phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến nông sản còn nhỏ bé, làm hạn chế tăng HQKTSĐĐCT ở vùng.

### **3.3.7. Tác động của chính sách đối với nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác**

*Chính sách đầu tư vốn và xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp vẫn chưa tập trung, đồng bộ, chưa tương xứng với yêu cầu và hiệu quả thấp. Chính sách đất đai còn nhiều vấn đề bất cập như: Cơ sở pháp lý để thực hiện tập trung hoá đất nông nghiệp; Giao đất ổn định lâu dài và cấp sổ quyền sử dụng đất ở Hà Nội triển khai chậm. Nhà nước, đặc biệt ở Hà Nội chưa kịp thời có chính sách giá, trợ giá, bảo hiểm nông nghiệp. Do vậy, gây kém hiệu lực trong việc quản lý, định hướng phát triển, sử dụng đất canh tác có hiệu quả.*

*Tóm lại, HQKTSĐĐCT ở ngoại thành hiện nay đang đạt mức tương đối cao, nhưng tăng chậm và chưa khai thác tốt các lợi thế. Nguyên nhân bao gồm: kinh tế, tổ chức kinh tế - kỹ thuật sản xuất ở cấp vi mô và quản lý vĩ mô.*

## **Chương 4 ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC**

#### **Ở NGOẠI THÀNH HÀ NỘI**

#### **4.1. Cơ sở khoa học của định hướng và những giải pháp**

##### **4.1.1. Bối cảnh sử dụng đất canh tác ở ngoại thành trong thời gian tới**

*Một là, Hà Nội đang trong quá trình đô thị hoá nhanh; Hai là thực hiện các mục tiêu KT - XH đến năm 2010; Ba là nhu cầu về các loại nông sản ngày càng tăng; Bốn là phát triển nông nghiệp gắn với sự phân kỳ trong thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Năm là sự phát triển các thành tựu khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế.; Sáu là sự tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.*

##### **4.1.2. Quan điểm nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành.**

Trên cơ sở quy hoạch và chiến lược phát triển Thủ đô, sử dụng đất canh tác:

Đảm bảo khai thác triệt để quỹ đất vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá với chất lượng và hiệu quả cao; Đảm bảo khai thác tối đa lợi thế so sánh bằng sự kết hợp chuyên môn hoá với đa dạng hoá sản xuất; Thực hiện tăng vụ, tăng cường thâm canh hợp lý; Sử dụng đất canh tác gắn với phát triển nông nghiệp đa dạng; Đảm bảo phát triển nông nghiệp sinh thái và bền vững.

## 4.2. Định hướng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất canh tác

### 4.2.1. Định hướng phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

Tăng hệ số sử dụng đất năm 2001 và 2010 đạt 2,6 lần và 2,8 lần với cơ cấu cây trồng hợp lý. Đáp ứng tốt nhu cầu nông sản cho thị trường Thủ đô và có xuất khẩu. Phấn đấu năm 2001 trên 1 ha đạt GTSX là trên 37 triệu đồng, TNHH là trên 18 triệu đồng và tiếp tục tăng nhanh vào 2005 và 2010. Cụ thể :

*Một là: Tận dụng tối đa đất canh tác trên cơ sở tăng vụ hợp lý là phương hướng chủ yếu để nâng cao HQKTSĐĐCT. Hai là: Nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoài thành trên cơ sở tiếp tục chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá. Ba là: Tiếp tục nâng cao trình độ thâm canh lên một trình độ mới một cách toàn diện nhằm tăng nhanh năng suất cây trồng với HQKT cao.*

### 4.2.2. Quy hoạch sử dụng đất và bố trí sản xuất trồng trọt đến năm 2010

\*Quy hoạch, phân phối sử dụng quỹ đất canh tác đến năm 2001, 2005 và 2010 là 33125; 29255 và 25205 ha, riêng VĐPS là 21990; 19133 và 16377 ha.

\*Hoàn thiện quy hoạch sản xuất nông nghiệp, bố trí sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh. Dựa vào điều kiện sinh thái và các lợi thế so sánh, dự kiến chia ra các tiểu vùng nông nghiệp: VĐPS có phù sa ven đô, ven sông, nội đồng, đất trũng. VĐBM có vùng đồi gò, bậc thang và đất bằng, trũng.

- Trên cơ sở tăng vụ, tập trung diện tích thích hợp để mở rộng: Lúa đặc sản ở Tây Từ Liêm, Nam Thanh Trì, vùng giữa Đông Anh và Gia Lâm; Cây thực phẩm ở Đông Anh, Từ Liêm; Cây công nghiệp ở Sóc Sơn, Đông Anh; Phát triển rau sạch ở vùng ven sông, xa nơi nước thải. Dự kiến trồng rau sạch: Gia Lâm ở 13 xã, Đông Anh ở 10 xã, Sóc Sơn ở 2 xã, một số xã ở Từ Liêm, Thanh Trì.

## 4.3. Những giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác

### 4.3.1. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý và phát triển mô hình sản xuất trên đất canh tác đạt hiệu quả cao ở nông hộ.

\* *Dự báo nhu cầu theo phương pháp của GCPI/INT/591/FRA*, xác định được tổng nhu cầu về rau xanh năm 2001, 2005 và 2010 là 203160 tấn và 254300 tấn và 341270 tấn, nhu cầu về hoa tươi các năm là 330 triệu bông, 380 triệu bông và 460 triệu bông. Đồng thời dựa vào các căn cứ có khả thi, dự kiến mức năng suất các cây trồng ở VĐPS và VĐBM đến năm 2001, 2005 và 2010.

\* *Xây dựng mô hình sản xuất đạt HQKT cao trên đất canh tác năm 2001*: Thực hiện tối ưu hoá bố trí cây trồng trên từng loại đất, từng vụ dựa vào các dự báo về đầu tư, năng suất và bố trí theo 56 hệ thống luân canh cây trồng ở hai vùng. *Mô hình ở VĐPS với 34 biến, 75 ràng buộc và VĐBM với 38 biến, 82 ràng buộc*. Kết quả đạt TNHH tối đa ở VĐPS và VĐBM là 478842 triệu và 167414 triệu đồng trên diện tích gieo trồng là 57882 ha và 28805 ha. Đây là cơ sở định hướng sử dụng đất canh tác đầy đủ, hợp lý hơn và đạt HQKT cao hơn.

\* *Phương án sử dụng đất canh tác đến năm 2005 và 2010*: Tiếp tục khai thác có hiệu quả cao bằng tăng thêm vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và thâm canh chiều sâu. Đến 2005 và 2010, hệ số sử dụng đất đạt 2,73 và 2,83 (lần). Khi đó, mức đáp ứng về rau cho thị trường Hà Nội năm 2001 là 80,1%, 2005 là 75,5% và 2010 là 69,3%. Cây hoa, năm 2001 có sản lượng là 320 triệu bông cung ứng ở thị trường Hà Nội và một phần xuất khẩu. *Tổng hợp qua bảng 5*.

\* *Hoàn thiện mô hình sản xuất và tổ chức sử dụng đất canh tác ở hộ*: Do đặc thù của các tiểu vùng, luận án tập trung xây dựng mô hình sử dụng đất canh tác ở 5 tiểu vùng sinh thái với 5 nông hộ đại diện ở ngoại thành. Mô hình tối ưu hoá việc bố trí luân canh cây trồng ở từng hộ với hệ thống ràng buộc phù hợp các điều kiện ở các hộ ở từng vùng có kết quả thể hiện ở bảng 6.

HQKT phương án cao hơn mô hình thực tế thêm vụ 0,25 đến 0,3 vụ/năm, đặc biệt nhờ phát triển hệ thống luân canh với cây rau, hoa, cá mùa và thực hiện thâm canh cao, hợp lý. Phát triển các mô hình đó trong các nông hộ trên cơ sở thực hiện tốt các biện pháp tổ chức sử dụng đất canh tác phù hợp.

#### **4.2.2. Tăng cường xây dựng vật chất - kỹ thuật và huy động vốn**

\* *Tăng cường đầu tư vốn đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn*

ngoại thành bằng việc thực hiện các dự án xây dựng cơ bản đến 2010 là 1585 tỉ đồng, trong đó vốn huy động là 320 tỉ đồng, vốn ngân sách là 921 tỉ đồng.

**BẢNG 5: DỰ KIẾN PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT CANH TÁC ĐẾN 2010**

TIÊU THỨC	NĂM 2001		NĂM 2005		NĂM 2010	
	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)
<b>I, TỔNG SỐ</b>	<b>86687</b>	<b>100,00</b>	<b>79950</b>	<b>100,00</b>	<b>71350</b>	<b>100,00</b>
1. Cây lương thực	61167	70,56	54450	68,11	44350	62,16
Riêng: Cây lúa	<b>49401</b>	<b>80,76</b>	<b>43950</b>	<b>80,72</b>	<b>36250</b>	<b>81,74</b>
2. Cây thực phẩm	12530	14,45	13500	16,89	14700	20,60
Riêng: Cây rau	<b>9308</b>	<b>79,05</b>	<b>10000</b>	<b>74,07</b>	<b>11000</b>	<b>74,83</b>
3. Cây công nghiệp	10485	12,10	8800	11,01	8700	12,19
Riêng: Cây lạc	3358	32,03	3500	39,77	3500	40,23
4. Cây hoa các loại	<b>900</b>	<b>1,04</b>	<b>1150</b>	<b>1,44</b>	<b>1350</b>	<b>1,90</b>
5. Cây ăn quả	597	0,69	650	0,81	850	1,19
6. Cá vụ mùa	1008	1,16	1400	1,75	1400	1,96
<b>II. HSSDD (lần)</b>	-	2,62	-	2,73	-	2,83

**BẢNG 6 : THU NHẬP TỐI ĐA Ở CÁC MÔ HÌNH NÔNG HỘ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC**

VÙNG CÓ HỘ ĐẠI DIỆN	TNHH tối đa (trđ)	TNHH/ha (trđ)	VÙNG CÓ HỘ ĐẠI DIỆN	TNHH tối đa (trđ)	TNHH/ha (trđ)
1. VĐPS ven sông	13,42	23,96	4. VĐBM		
2. VĐPS ven đô	16,19	31,13	Đất bậc thang	6,42	16,46
3. VĐPS trũng	12,36	23,32	5. VĐBM đôi gò	6.60	15.00

\* *Sử dụng vốn ngân sách Nhà nước có hiệu quả để nâng cấp các công trình thủy lợi ở các vùng trọng điểm như Đông Bắc Sóc Sơn; giải quyết tưới ở vùng bãi, giữa Sóc Sơn, tiêu ở Nam Đuống. Củng cố hệ thống cống qua đê, kết hợp xử lý chất thải, cơ sở chế biến, cung ứng giống. Các địa phương tích cực thành lập quỹ đầu tư phát triển, phối hợp hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất.*

\* *Biện pháp huy động vốn trên cơ sở phát huy nội lực là chủ yếu và tăng cơ cấu vốn vay trung và dài hạn cho sản xuất nông nghiệp. Tăng cường vai trò các trung gian tài chính ở nông thôn kết hợp cả chính thức và không chính thức, coi trọng hoạt động ngân hàng thương mại, tín dụng...*

#### 4.3.3. Thực hiện có hiệu quả các phương thức canh tác tiến bộ

\* *Tăng cường sử dụng giống cây trồng mới phù hợp điều kiện ngoại thành.*

Khuyến nghị nông hộ tiếp tục tuyển chọn, sử dụng các giống mới cây trồng đang có, coi trọng sử dụng giống nhập nội phù hợp với từng vùng đất thông qua việc tổ chức tốt công tác khuyến nông và hoạt động của HTXNN.

*\* Tăng cường bón phân hợp lý và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng như:* Khuyến khích việc bón phân cân đối, coi trọng đầu tư thêm phân hữu cơ, lân và ka li và sử dụng tốt các hoá sinh khác. Riêng phân hữu cơ, ngoại thành có thể đảm bảo cân đối đủ phân bón cho trồng trọt (tổng nhu cầu ở năm 2001 là 990,8 nghìn tấn, khả năng phát triển chăn nuôi, phân bắc khoảng 966 nghìn tấn chưa kể phân khác). Đồng thời, thực hiện tốt công tác bảo vệ thực vật nhằm tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và tăng chất lượng sản phẩm.

*\* Kết hợp tưới tiêu, cải tạo đồng ruộng với chuyển hướng canh tác.* Trên cơ sở quy hoạch lại sản xuất, từng địa phương hoàn thiện hệ thống thuỷ nông và cải tạo đồng ruộng, thực hiện chuyển đổi phương thức sử dụng đất có hiệu quả cao; Chuyển sản xuất rau thường sang rau sạch, rau cao cấp, phát triển trồng hoa; Chuyển đất trồng lúa mùa bấp bênh sang nuôi cá vụ mùa,

*\* Một số biện pháp tổ chức nhằm canh tác có hiệu quả ở nông hộ:*

- Thực hiện đổi mới phương thức hoạt động của HTXNN, trước hết tổ chức tốt dịch vụ kỹ thuật... củng cố và phát triển các hình thức tổ hợp tác, các hiệp hội nông dân, các quan hệ dòng họ, làng xóm và hình thành các công ty ...

- Thu hút các nông hộ thực hiện áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất cây trồng thông qua thực hiện chương trình khuyến nông một cách rộng rãi, đa dạng và đồng bộ. Tổ chức hướng dẫn tra cứu đơn giản, mở các lớp tập huấn ngắn ngày, phát triển các hội nghị đầu bờ và tham gia mô hình trình diễn nhỏ.

#### **4.3.4. Hoàn thiện tổ chức tiêu thụ sản phẩm cây trồng**

Tổ chức kênh tiêu thụ với các mạng lưới chân rết hoàn chỉnh. Phát triển nhanh các kênh bán buôn, tăng cường hoạt động của tổ chức thương mại Nhà nước và HTX tiêu thụ, đặc biệt đối với nông sản chất lượng cao. Phát triển hệ thống dịch vụ trong lưu thông. Tăng cường ký-kết các hợp đồng kinh tế theo từng thời điểm, hoặc đầu tư ứng trước của các tổ chức thu mua. Phát triển công nghiệp chế biến và chế biến nhỏ. Khuyến khích mở rộng thị trường tiêu thụ.

#### 4.2.5. Hoàn thiện các chính sách tác động đến nâng cao HQKTSDĐCT

\* *Hoàn thiện chính sách đất đai, thúc đẩy sự tập trung hoá đất đai:* Thúc đẩy việc định giá đất, thuế chuyển nhượng. Hoàn thiện việc giao đất và làm sổ đất. Khuyến khích các hộ phối hợp cùng cải tạo mặt hàng và chuyển đổi đất. Phát triển hình thức tổ chức thuê đất bằng tiền và bằng canh tác chung.

\* *Hoàn thiện chính sách giá cả, bảo hộ nông sản và đầu tư phát triển*

- *Chính sách giá cả:* Thực hiện chính sách thuế và điều chỉnh giá linh hoạt có lợi cho nông dân, theo các hợp đồng bán với giá bảo đảm. Đề xuất giá thu mua sản phẩm theo mức chi phí sản xuất như giá rau sạch bằng 1,25 - 1,3 lần, giá thuốc lá là 1,15 - 1,2 lần tùy chất lượng và thời gian cung ứng.

- *Tăng cường thực hiện bảo hộ sản xuất bằng bảo hiểm mùa màng:* Đối với Hà Nội, hình thức trợ giá thông qua hệ thống tín dụng cũng là biện pháp bảo hộ nông sản. Đề xuất, đến năm 2001, thực hiện bán bảo hiểm sản xuất các loại nông sản chủ yếu như: cây lúa 3 kg thóc/sào, rau thực phẩm từ 6 - 10kg/sào tùy loại. Nhà nước tham gia hỗ trợ cho quỹ này từ 15-20% so với tổng số.

- *Hỗ trợ vốn cho sản xuất gắn với việc khuyến khích đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và chế biến bằng cách cho vay vốn với lãi suất ưu đãi.* Đặc biệt quan tâm đến các vùng chuyên canh cây có giá trị kinh tế cao. Khuyến khích phát triển nông trại và các mô hình sử dụng đất canh tác tiến bộ.

- *Hoàn thiện tổ chức công tác khuyến nông ở Hà Nội, tăng cường sự hoạt động của bộ phận chân rết.* Tổ chức tốt công tác thông tin kinh tế, dự báo.

Hệ thống các giải pháp trên đây có quan hệ chặt chẽ và mỗi giải pháp đó đều làm cơ sở, hỗ trợ nhau trong quá trình thực hiện nhằm tăng HQKTSDĐCT.

#### 4.4. Dự kiến hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành

##### 4.4.1. Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác đến 2010

- *Dự kiến HQKT của 50 hệ thống luân canh chủ yếu ở VDPS và VDBM,* đây là định hướng để nông hộ từng vùng đất lựa chọn các dạng bố trí sản xuất.

- *Dự kiến HQKTSDĐCT ở ngoại thành:* Năm 2001 so với thời kỳ 95- 97, cây hàng năm có tổng GTSX tăng bình quân 7,6%, tổng GTGT tăng gần 9 %. Trên 1 ha canh tác, năm 2001 tăng đầu tư CPVC là 6,5 triệu đồng và 0,22 lao

đồng, tạo GTSX và TNHH cao hơn 15,4 và 9,0 triệu đồng (tăng bình quân 11,35% và 13,56%), GTSX/CPVC cao hơn 0,19 và TNHH/1LĐ cao hơn 1,3 triệu đồng (tăng bình quân năm 5,35%). Đến 2005 bình quân 1 ha canh tác so với 2001 bình quân tăng là 6,22% và gần 6,89%. Năm 2010 so với năm 2005, tăng bình quân 5,54% và 6,14%. Hiệu quả sử dụng CPVC và LĐ tiếp tục tăng.

**BẢNG 7: DỰ KIẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC NĂM 2001 - 2010**

**ĐVT: Triệu đồng**

TIÊU THỨC	TỔNG SỐ		TRÊN 1 HA			TRÊN 1 trđ CPVC		TRÊN 1 L Đ	
	GTSX	GTGT	GTSX	GTGT	TNHH	GTSX	TNHH	GTSX	TNHH
<b>I. Năm 2001</b>									
* Canh tác cả năm	1233638	700016	36,87	20,92	19,01	2,06	1,06	11,16	5,75
- Cây lương thực	592181	334387	9,68	5,47	4,92	2,03	1,03	10,85	5,51
- Cây thực phẩm	341905	223594	27,29	17,84	16,55	2,54	1,54	10,52	6,38
- Cây công nghiệp	105764	61208	10,09	5,84	5,39	2,15	1,15	9,26	4,95
<b>II. Năm 2005</b>									
* Canh tác cả năm	1381883	803041	47,24	27,45	24,98	2,12	1,12	11,83	6,26
- Cây lương thực	575232	335453	10,56	6,16	5,53	2,10	1,10	11,06	5,79
- Cây thực phẩm	424708	286248	31,46	21,20	19,55	2,64	1,64	10,94	6,80
- Cây công nghiệp	102774	60219	11,68	6,84	6,28	2,17	1,17	9,60	5,17
<b>III. Năm 2010</b>									
* Canh tác cả năm	1558993	929850	61,85	36,89	32,47	2,19	1,10	12,76	6,94
- Cây lương thực	534129	319296	12,04	7,20	6,48	2,17	1,17	11,65	6,27
- Cây thực phẩm	536453	370006	36,49	25,17	23,09	2,72	1,72	11,73	7,42
- Cây công nghiệp	115832	69552	13,31	7,99	7,36	2,24	1,24	10,12	5,59

#### 4.4.2. Dự kiến một số chỉ tiêu hiệu quả về xã hội và môi trường

- Nâng cao HQKTSDĐCT góp phần điều chỉnh lại cơ cấu sử dụng lao động nông nghiệp, tăng sử dụng lao động thêm 3,5% và nâng cao thu nhập cho nông hộ. Từ đó, hộ sử dụng tốt hơn vốn, công cụ kỹ thuật khác và nâng cao trình độ tiếp cận thị trường. Góp phần phát triển tốt ngành dịch vụ, chế biến nông sản. Tăng mức cung ứng về hoa, rau sạch, lúa đặc sản cho thị trường.

- Thông qua phát triển nhanh các hệ thống luân canh tiến bộ, tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tăng đầu tư vốn, điều đó tạo ra sự bồi dưỡng, cải tạo đất đai, môi trường sinh thái và hướng tới phát triển bền vững.



## KẾT LUẬN

1. Nâng cao HQKTSĐĐCT là một vấn đề có tính chiến lược nhằm phát triển nhanh sản xuất hàng hoá, đồng thời góp phần tích cực vào nâng cao HQKT sử dụng các nguồn lực khác trong nông nghiệp, nâng cao hiệu quả xã hội, môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững quan hệ hữu cơ với việc thực hiện CNH - HĐH. Nâng cao HQKTSĐĐCT có tính hệ thống, đó là việc phát triển hệ thống cây trồng, các dạng luân canh hợp lý trong quan hệ chặt chẽ với sự tác động tổng hợp các nhân tố tự nhiên - kỹ thuật - kinh tế - xã hội.

2. Sự đô thị hoá và phát triển của tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp đã tác động tích cực đến nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoại thành Hà Nội. Mặc dù diện tích đất canh tác giảm, nhưng GTSL sản xuất trên đất này tăng bình quân thời kỳ 1991-1997 là 5,3%, riêng cây thực phẩm tăng 3,0%, hoa tăng 20%. Sản xuất trên đất này đang cung ứng nông sản cho thị trường Hà Nội trên 70% với chất lượng tăng dần và sử dụng gần 30% lao động nông nghiệp ngoại thành.

HQKTSĐĐCT ở ngoại thành đang đạt được ở mức độ khá cao, nhưng tăng lên còn chậm. VĐBM có nhiều khả năng tăng hiệu quả hơn VĐPS. Hiệu quả trên 1 ha canh tác bình quân đạt GTSX và TNHH là 21,7 và 10,1 triệu đồng, TNHH/CPVC và TNHH/LĐ là 0,88 và 15,55 nghìn đồng. Nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoại thành chủ yếu nhờ tác động chủ yếu của bố trí hợp lý cây trồng (làm tăng 6,31% GTSL ở thời kỳ 1993- 1997), còn yếu tố tăng năng suất cây trồng có tác động không nhiều (tăng 2,91%). Tuy nhiên, ở VĐBM yếu tố năng suất cây trồng vẫn có vai trò quan trọng đối với HQKTSĐĐCT.

3. Bằng các phương pháp phân tích khác nhau nhưng đều thống nhất: Mức đầu tư CPVC mà chủ yếu là CPBĐ, TNHH và TNR trên 1 ha các cây trồng khá cao và có tương quan thuận. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng chi phí đầu vào đang giảm dần ở cây lương thực và thuốc lá, nhưng ở các cây trồng khác hiệu quả đó còn tăng, tăng nhanh hơn trên VĐBM. Trong đó, hiệu quả sử dụng các loại phân bón của các cây trồng đang ở mức cao, đạt cao nhất ở cây rau, nhưng hiệu quả đầu tư thêm phân bón đang giảm do cơ cấu các loại phân và trình độ canh tác chưa tốt. Hiệu quả sử dụng các yếu tố kỹ thuật khác (giống,

tươi tiêu) đang tăng, nhưng chưa ổn định. Hiệu quả sử dụng lao động thấp, riêng cây lương thực, đầu tư thêm lao động còn làm giảm thu nhập ròng.

4. Phần lớn các nông hộ đã coi trọng việc bố trí và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất các cây trồng có giá trị kinh tế cao, nhưng đó cũng là vấn đề khó khăn đối với vùng xa, điều kiện khó khăn và nhóm hộ nghèo. Môi trường KT-XH chưa thúc đẩy nhanh sự tập trung hoá và phát triển sản xuất hàng hoá như: Quy hoạch, bố trí, tổ chức sản xuất còn lúng túng; Hệ thống thuỷ lợi, cung ứng vốn, kỹ thuật sản xuất chưa đủ tốt; Tổ chức tiêu thụ, chế biến nông sản chưa phát triển. Một số bất cập ở chính sách đầu tư, đất đai, giá cả, bảo hiểm.

5. Nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoại thành Hà Nội được bắt đầu từ việc xem xét đầy đủ bối cảnh, chủ yếu là đô thị hoá và đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH Thủ đô. Từ đó có các quan điểm và xác định phương hướng nâng cao HQKTSĐĐCT; Hoàn thiện quy hoạch và bố trí sản xuất trồng trọt đến năm 2010. Dựa vào các cơ sở đó, luận án đề xuất phương án bố trí sản xuất cây trồng đến 2010 nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường nông sản Hà Nội và khai thác tốt khả năng sản xuất của đất canh tác ngoại thành. Định hướng phát triển mô hình bố trí sản xuất đạt HQKT cao ở các hộ nhằm khai thác lợi thế từng tiểu vùng. Đây cũng gợi ý tốt cho các địa phương có điều kiện tương tự.

6. Để nâng cao HQKTSĐĐCT, trước hết là tăng cường các điều kiện và môi trường sản xuất bằng cách: Tăng cường xây dựng vật chất - kỹ thuật, coi trọng đầu tư cho vùng đất đôi gò, đất bãi, đất trũng, vùng có sản phẩm mới; Tổ chức huy động vốn và thực hiện có hiệu quả các phương thức canh tác tiến bộ vẫn là biện pháp rất quan trọng. Tiếp tục hoàn thiện môi trường thuận lợi như: Tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phát triển thị trường; Hoàn thiện một số chính sách đối với đất đai, giá cả, bảo hiểm sản xuất và vận dụng phù hợp với ngoại thành.

7. Để nâng cao HQKTSĐĐCT ở ngoại thành Hà Nội trên cơ sở thực hiện tốt các giải pháp thiết thực trên cần sự tác động tích cực của Nhà nước thông qua hệ thống chính sách đầu tư và mở rộng thị trường. Hoàn thiện giao đất lâu dài với các quy định cụ thể. Hoàn thiện quy hoạch sản xuất các ngành ở nông thôn phù hợp yêu cầu phát triển mới, củng cố và tăng cường năng lực của bộ máy quản lý cấp cơ sở gắn với việc phát huy tính tự chủ của nông dân./.

## CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Phạm Văn Đình, Vũ Thị Phương Thủy. *Một số vấn đề chủ yếu đặt ra đối với việc phát triển kinh tế hộ nông dân miền Bắc Việt Nam*. Kết quả nghiên cứu và trao đổi khoa học. ĐHNN I, 1992 - 1993, NXBNN, Hà Nội 1995.
2. Vũ Thị Phương Thủy. *Nghiên cứu hiệu quả của hệ thống Lúa - Cá ở huyện Thanh Trì - Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu và trao đổi khoa học. ĐHNN I, 1992 - 1993, NXBNN, Hà Nội 1995.
3. Đỗ Văn Viện, Vũ Thị Phương Thủy. *Vai trò của kinh tế hợp tác đối với kinh tế nông dân ở huyện Gia Lâm - Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu khoa học kinh tế nông nghiệp. ĐHNN I, 1995 - 1996, NXBNN, Hà Nội 1996.
4. Vũ Thị Phương Thủy, Đỗ Văn Viện. *Nghiên cứu chuyển đổi hệ thống cây trồng ở ngoại thành Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu khoa học kinh tế nông nghiệp. ĐHNN I, 1995 - 1996, NXBNN, Hà Nội 1996.
5. Vũ Thị Phương Thủy, Đỗ Văn Viện. *Suy nghĩ về sản xuất và tiêu thụ hoa tươi ở các huyện ngoại thành Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu khoa học, ĐHNN I, quyển 3, NXBNN, Hà Nội 1997.
6. Vũ Thị Phương Thủy. *Phát triển sản xuất rau xanh với năng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng rau ở các huyện ngoại thành Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu khoa học, ĐHNN I, quyển 3, NXBNN, Hà Nội 1997.
7. Vũ Thị Phương Thủy. *Nghiên cứu kênh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở nước ta và Hà Nội hiện nay*. Tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 3, 6/1998.
8. Vũ Thị Phương Thủy, Đỗ Văn Viện. *Đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở vùng sinh thái đất phù sa ngoại thành Hà Nội*. Tạp chí nông nghiệp công nghiệp thực phẩm, số 438, 12/1999.
9. Vũ Thị Phương Thủy. *Áp dụng phân tích định lượng đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở vùng sinh thái đất bạc màu Hà Nội*. Tạp chí nông nghiệp công nghiệp thực phẩm, số 439, 1/1999.
10. Vũ Thị Phương Thủy, Trần Văn Công. *Kinh nghiệm cải cách ruộng đất ở Đài Loan*. Tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 7, 1/1999.